

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.174.955.837.459	800.610.795.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		541.386.546.155	384.006.366.724
111	1. Tiền	V.01	247.616.546.155	117.956.366.724
112	2. Các khoản tương đương tiền		293.770.000.000	266.050.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	97.860.187.230	42.694.347.978
121	1. Đầu tư ngắn hạn		111.342.980.387	52.652.201.935
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(13.482.793.157)	(9.957.853.957)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.331.677.290	190.216.728.184
131	1. Phải thu khách hàng		113.891.948.725	54.768.060.042
132	2. Trả trước cho người bán		20.243.200.426	27.820.497.067
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	163.196.528.139	107.628.171.075
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			0
140	IV. Hàng tồn kho		219.100.923.596	182.255.947.646
141	1. Hàng tồn kho	V.04	219.100.923.596	182.255.947.646
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.276.503.188	1.437.404.865
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			28.653.653
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	28.069.488	33.289.492
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	19.248.433.700	1.375.461.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.520.644.429.632	1.412.231.710.794
220	II . Tài sản cố định		635.851.507.780	635.385.584.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	482.554.853.544	476.110.489.613
222	- Nguyên giá		1.100.157.679.577	1.077.143.236.483
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(617.602.826.033)	(601.032.746.870)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	153.296.654.236	159.275.094.778
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	884.480.461.778	776.557.466.329
251	1. Đầu tư vào công ty con		452.082.889.227	307.863.514.255
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		153.457.314.001	132.997.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		282.984.559.665	339.066.005.188
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.044.301.115)	(3.369.367.115)
260	V. Tài sản dài hạn khác		312.460.074	288.660.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	312.460.074	288.660.074
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			0
268	3. Tài sản dài hạn khác			0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.695.600.267.091	2.212.842.506.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

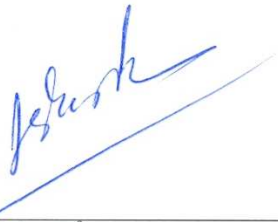
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

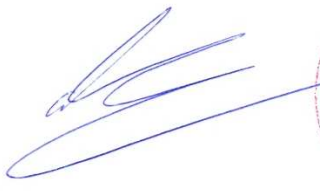
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.187.987.246.557	990.865.555.179
310	I. Nợ ngắn hạn		1.122.250.307.539	945.226.169.261
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	326.230.000.000	168.932.000.000
312	2. Phải trả người bán		4.655.892.491	5.898.080.736
313	3. Người mua trả tiền trước		234.061.400	32.806.521.068
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	88.490.899.752	62.606.988.070
315	5. Phải trả người lao động		320.282.469.393	285.720.447.734
316	6. Chi phí phải trả	V.13	5.891.036.086	3.004.626.716
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	241.426.197.044	216.499.864.085
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		135.039.751.373	169.757.640.852
330	II. Nợ dài hạn		65.736.939.018	45.639.385.918
331	1. Phải trả dài hạn người bán			0
333	3. Phải trả dài hạn khác			0
334	4. Vay và nợ dài hạn			0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		77.235.047	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.621.218.167	39.085.996.660
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		26.038.485.804	6.553.389.258
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.507.613.020.534	1.221.976.951.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	1.507.613.020.534	1.221.976.951.012
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(82.752.858.513)	(51.512.113.378)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			1.110.305.070
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		103.251.455.484	103.251.455.484
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		51.625.727.741	51.625.727.741
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		622.488.695.822	304.501.576.095
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			0
432	1. Nguồn kinh phí			0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.695.600.267.091	2.212.842.506.191

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.258.175.403	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		10,124,075.14	5,337,929.27
- EUR			6.34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 10 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

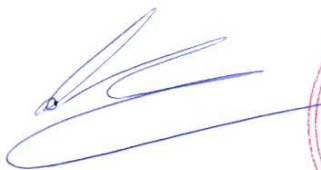
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 tháng năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2010	Quý III năm 2011	Lũy kế 9 tháng năm 2010	Lũy kế 9 tháng năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	662.302.879.240	767.909.856.455	1.383.394.626.719	1.788.951.607.980
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.17	0	357.752.073	0	357.752.073
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	662.302.879.240	767.552.104.382	1.383.394.626.719	1.788.593.855.907
11	Giá vốn hàng bán	VI.19	458.288.136.030	535.212.470.590	951.701.230.042	1.174.407.679.657
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.014.743.210	232.339.633.792	431.693.396.677	614.186.176.250
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	5.219.293.268	15.537.303.461	25.881.417.123	56.547.348.959
22	Chi phí tài chính	VI.21	5.187.209.391	4.213.088.139	20.305.568.415	28.755.029.918
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.146.846.236	4.101.304.575	19.720.005.000	15.171.363.902
24	Chi phí bán hàng		6.930.553.397	5.728.880.105	13.629.048.410	13.892.400.958
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		54.512.206.454	33.443.436.929	82.792.904.152	60.899.079.359
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.604.067.236	204.491.532.080	340.847.292.823	567.187.014.974
31	Thu nhập khác	VI.22	36.559.775.610	27.751.354.314	96.975.443.758	78.137.968.479
32	Chi phí khác	VI.23	8.944.857.917	4.943.113.984	24.823.973.194	13.162.191.784
40	Lợi nhuận khác		27.614.917.693	22.808.240.330	72.151.470.564	64.975.776.695
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.218.984.929	227.299.772.410	412.998.763.387	632.162.791.669
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	42.353.616.815	56.828.726.041	100.399.496.677	154.163.229.381
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		127.865.368.114	170.471.046.369	312.599.266.710	477.999.562.288
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	1.596	2.140	3.901	5.999



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 10 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 THÁNG NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.751.227.967.074	1.414.611.451.059
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(739.620.365.717)	(628.633.145.779)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(529.623.343.464)	(320.160.737.188)
04	4. Tiền chi trả lãi	(14.525.389.901)	(13.991.054.581)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(157.251.025.527)	(91.277.860.561)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	353.556.483.505	67.157.899.383
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(349.082.551.062)	(250.789.009.596)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh	314.681.774.908	176.917.542.737
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(42.157.529.575)	(26.194.519.552)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	75.040.268.714	96.437.230.060
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(78.000.000.000)	(32.406.740.289)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	58.527.873.580	28.750.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(187.746.522.958)	(445.812.593.028)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48.342.289.523	279.636.939.059
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.209.039.311	11.538.726.678
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(84.784.581.405)	(88.050.957.072)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(31.240.745.135)	(7.049.729.651)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	421.730.000.000	285.128.902.532
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(265.000.000.000)	(158.582.458.920)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(198.006.268.937)	(119.828.971.926)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(72.517.014.072)	(332.257.965)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	157.380.179.431	88.534.327.700
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	384.006.366.724	199.097.579.510
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	541.386.546.155	287.631.907.210

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30/09/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết	Xã Hố Nai – Huyện Trảng Bom – Tỉnh Đồng Nai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử dụng, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã

trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

23. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	9.293.714.152	7.995.648.000
Tiền gửi ngân hàng	238.322.832.003	109.960.718.724
Tiền đang chuyển		0
Cộng	247.616.546.155	117.956.366.724
 Các khoản tương đương tiền	 293.770.000.000	 266.050.000.000
Cộng tiền và tương đương tiền	541.386.546.155	384.006.366.724

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	28.234.888.625	27.454.070.757
b. Đầu tư ngắn hạn khác	83.108.091.762	25.198.131.178
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.482.793.157)	(9.957.853.957)
Cộng	97.860.187.230	42.694.347.978

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
SHB	47.840	475.608.668			Mua thêm CP	
ACB	98	3.847.587	82	3.847.587	Nhận CP thưởng	
CSM	12.000	158.917.200			Mua thêm CP	
IJC	20.000	146.292.000			Mua thêm CP	
Cộng	1.697.170	28.234.888.625	1.617.314	27.454.070.757		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	80.928.745.350	22.932.800.000
Cho vay ngắn hạn	2.179.346.412	2.265.331.178
Cộng	83.108.091.762	25.198.131.178

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Mã CK	Số lượng CK cuối kỳ	Dự phòng giảm giá cuối kỳ	Số lượng CK đầu kỳ	Dự phòng giảm giá đầu kỳ
GTA	1.398.732	8.626.957.850	1.398.732	6.948.479.450
BCC	40.000	503.087.000	40.000	351.087.000
SCJ	30.000	853.747.500	30.000	598.747.500
KBC	60.000	1.932.236.720	60.000	894.236.720
PVI	40.500	631.754.900	40.500	518.354.900
ITA	48.000	933.360.000	48.000	645.360.000
ACB	98	1.649.187	82	1.588.387
	1.617.330	13.482.793.157	1.617.314	9.957.853.957

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về thẻ visa	631.861.453	626.378.159
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.119.091.667	2.984.463.665
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	152.586.974.257	94.660.000.000
Phải thu của phước hòa kampongthon	380.051.925	292.182.410
Phải thu về trái phiếu		0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	1.261.471.057	922.759.156
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	4.836.297.419	5.722.906.809
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	409.298.258	1.177.447.140
Phải thu khác	1.971.482.103	1.242.033.736
Cộng	163.196.528.139	107.628.171.075

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.466.326.933	7.553.765.187
Công cụ, dụng cụ	3.821.049.291	2.630.025.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.270.487.647	62.373.945.488
Thành phẩm	142.543.059.725	108.811.171.689
Cộng giá gốc hàng tồn kho	219.100.923.596	182.255.947.646

05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu nhà nước khác	28.069.488	33.289.492
Cộng	28.069.488	33.289.492

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	19.248.433.700	1.375.461.720
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	19.248.433.700	1.375.461.720

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục 01 trang 25 kèm theo)

08. Chi phí xây dựng dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	141.193.912.403	158.831.272.217
Nhà đội	107.924.401	0
Hệ thống xử lý nước thải	10.430.882.068	303.886.197
Khu dân cư nông trường Tân Hưng & Luyên	139.936.364	139.936.364
Mua sắm tài sản cố định	1.423.999.000	
Cộng	153.296.654.236	159.275.094.778

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	452.082.889.227	307.863.514.255
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	153.457.314.001	132.997.314.001
c. Đầu tư dài hạn khác	282.984.559.665	339.066.005.188
- Đầu tư mua Cổ phiếu (*)	12.003.815.392	47.907.171.392
- Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	27.294.550.000	27.294.550.000
- Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	129.985.037.000	149.985.037.000
- Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	10.350.000.000	10.350.000.000
- Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	451.157.273	629.246.796
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.044.301.115)	(3.369.367.115)
Cộng	884.480.461.778	776.557.466.329

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Lý do tăng</i>
Góp vốn Công ty CP cao su Trường phát	35.000.000.000	35.000.000.000	
Góp vốn Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	417.082.889.227	272.863.514.255	Góp vốn
Cộng	452.082.889.227	307.863.514.255	

b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Lý do tăng</i>
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197	
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	79.965.196.804	79.965.196.804	
Công ty cổ phần cao su Đoàn kết	20.460.000.000		Góp vốn
Cộng	153.457.314.001	132.997.314.001	

c. Đầu tư cổ phiếu và góp vốn đầu tư (*)

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su (*)	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB			2.657.000	35.903.356.000
Cộng	672.345	12.003.815.392	3.329.345	47.907.171.392

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/Cổ phiếu. Riêng mệnh giá cổ phiếu của Công ty Công nghiệp và XNK Cao su là 100.000 đồng/Cổ phiếu.

c. Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng CK cuối kỳ	Dự phòng giảm giá cuối kỳ	Số lượng CK đầu kỳ	Dự phòng giảm giá đầu kỳ
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	4.044.301.115	562.445	3.369.367.115
Tổng cộng	562.445	4.044.301.115	562.445	3.369.367.115

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chưa phân bổ		0
Giá trị lợi thế kinh doanh		0
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	312.460.074	288.660.074
Cộng	312.460.074	288.660.074

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	326.230.000.000	168.932.000.000
Cộng	326.230.000.000	168.932.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	4.320.992.571	4.042.637.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.488.229.381	58.501.675.966
Thuế thu nhập cá nhân		62.674.121
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.681.677.800	
Cộng	88.490.899.752	62.606.988.070

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất 25% (hai mươi lăm phần trăm). Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

<u>Trong đó:</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Ghi chú</u>
Lợi nhuận kế toán trong năm	632.162.791.668	(1)
Các khoản thu không chịu thuế trong năm	15.561.986.400	(2)
<i>Thu tiền cổ tức</i>	15.561.986.400	
<i>Lãi trái phiếu chính phủ</i>		
Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế trong năm	52.112.254	(3)
<i>Thù lao hội đồng không trực tiếp điều hành</i>	36.000.000	
<i>Chi phí phạt vi phạm môi trường</i>	16.112.254	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	616.652.917.552	(4) = (1)-(2)+(3)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	154.163.229.381	(5) = (4) x 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	58.501.675.966	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	157.251.024.527	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	55.488.229.381	

13. Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích trước chi phí vận chuyển		796.668.825
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ		124.760.344
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại, sửa chữa	4.088.616.351	1.653.205.212
Chi phí phải trả khác	1.802.419.735	429.992.335
Cộng	5.891.036.086	3.004.626.716

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý		0
Kinh phí công đoàn	5.339.860.988	6.049.658.444
Bảo hiểm xã hội		
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	168.900.000.000	103.500.000.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	420.767.600	54.749.579.200
Phải trả lợi nhuận cho Tập đoàn Công nghiệp CS Việt Nam	980.050.000	952.550.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	2.037.793.955	1.679.456.444
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	2.876.779.811	3.808.487.082
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.750.782.360	5.866.851.400
Quỹ hợp vốn CNV	17.836.600.000	24.876.796.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay		589.473.099
Phải trả về mua mủ tư nhân	28.443.616.135	5.620.726.421
Phải trả khác	1.538.554.200	504.894.000
Cộng	241.426.197.044	216.499.864.085

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 26 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối Kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	13.249.530.000
Các cổ đông khác	248.166.410.000	258.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối Kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia năm trước	159.950.094.000	96.165.620.400
Cổ tức đã chia năm nay		80.108.007.000

Theo Nghị quyết của đại hội cổ đông năm 2011 số 02/11/NQ-CSPH ngày 09/3/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 là 20%/mệnh giá chi trả bằng tiền.

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.324.953	1.324.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.975.047	79.975.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.975.047	79.975.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	304.501.576.095	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	477.999.562.288	(2)
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ	160.012.442.561	(3)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	622.488.695.822	(1) +(2) - (3)

VI. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.788.951.607.980	1.383.394.626.719
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Cộng	1.788.951.607.980	1.383.394.626.719
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Giảm giá hàng bán	357.752.073	-
Cộng	357.752.073	-
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	1.788.593.855.907	1.383.394.626.719
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản		
Cộng	1.788.593.855.907	1.383.394.626.719
19. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.174.407.679.657	951.701.230.042
Giá vốn hoạt động kinh doanh		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.174.407.679.657	951.701.230.042
20. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.237.936.227	4.753.118.802
Doanh thu HĐTC khác		972.727.778
Lãi đầu tư chứng khoán	554.161.334	1.073.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.560.526.400	10.565.998.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.194.724.998	8.515.641.643
Cộng	56.547.348.959	25.881.417.123
21. Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Lãi tiền vay	15.171.363.902	19.720.005.000
CP do đầu tư chứng khoán & dự phòng	4.199.873.200	415.653.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.644.617.985	169.910.258
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.739.174.831	
Cộng	28.755.029.918	20.305.568.415
22. Thu nhập khác	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	75.847.318.795	96.174.442.182
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	2.290.649.684	801.001.576
Thu nhập khác		
Cộng	78.137.968.479	96.975.443.758

23. Chi phí khác	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	13.146.079.530	24.823.973.194
Chi phí phạt vi phạm môi trường	16.112.254	
Chi phí khác		
Cộng	13.162.191.784	24.823.973.194
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2011	9 tháng năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	154.163.229.381	100.399.496.699
Cộng	154.163.229.381	100.399.496.699

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

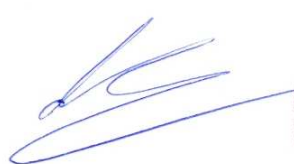
<i>Ngày giao dịch</i>	<i>Giao dịch cp quỹ</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá cổ phiếu</i>	<i>Số ngày lưu hành cổ phiếu</i>	<i>Số lượng cổ phiếu bình quân</i>
01/01/2011	30/9/2011	79.975.047	10.000	273	79.975.047
06/06/2011	30/9/2011	-2.720	10.000	117	-2.720
07/06/2011	30/9/2011	-6.000	10.000	116	-6.000
08/06/2011	30/9/2011	-42.000	10.000	115	-42.000
09/06/2011	30/9/2011	-17.400	10.000	114	-17.400
13/06/2011	30/9/2011	-7.900	10.000	110	-7.900
14/06/2011	30/9/2011	-30.000	10.000	109	-30.000
15/06/2011	30/9/2011	-15.000	10.000	108	-15.000
16/06/2011	30/9/2011	-9.620	10.000	107	-9.620
20/06/2011	30/9/2011	-25.370	10.000	103	-25.370
21/06/2011	30/9/2011	-26.500	10.000	102	-26.500
22/06/2011	30/9/2011	-8.770	10.000	101	-8.770
23/06/2011	30/9/2011	-47.500	10.000	100	-47.500
24/06/2011	30/9/2011	-28.900	10.000	99	-28.900
27/06/2011	30/9/2011	-1.800	10.000	96	-1.800
28/06/2011	30/9/2011	-27.500	10.000	95	-27.500
29/06/2011	30/9/2011	-28.000	10.000	94	-28.000
30/06/2011	30/9/2011	-17.450	10.000	93	-17.450
01/07/2011	30/9/2011	-17.890	10.000	92	-6.029
04/07/2011	30/9/2011	-20.560	10.000	89	-6.703
05/07/2011	30/9/2011	-36.000	10.000	88	-11.604
06/07/2011	30/9/2011	-46.890	10.000	87	-14.943
07/07/2011	30/9/2011	-48.680	10.000	86	-15.335
08/07/2011	30/9/2011	-1.640	10.000	85	-511
11/07/2011	30/9/2011	-30.000	10.000	82	-9.011
12/07/2011	30/9/2011	-8.000	10.000	81	-2.374
13/07/2011	30/9/2011	-5.620	10.000	80	-1.647
14/07/2011	30/9/2011	-4.630	10.000	79	-1.340

15/07/2011	30/9/2011	-10.950	10.000	78	-3.129
18/07/2011	30/9/2011	-37.000	10.000	75	-10.165
19/07/2011	30/9/2011	-25.000	10.000	74	-6.777
20/07/2011	30/9/2011	-23.780	10.000	73	-6.359
21/07/2011	30/9/2011	-16.000	10.000	72	-4.220
22/07/2011	30/9/2011	-20.170	10.000	71	-5.246
25/07/2011	30/9/2011	-34.580	10.000	68	-8.613
26/07/2011	30/9/2011	-19.400	10.000	67	-4.761
27/07/2011	30/9/2011	-2.470	10.000	66	-597
28/07/2011	30/9/2011	-13.500	10.000	65	-3.214
29/07/2011	30/9/2011	-19.000	10.000	64	-4.454
01/08/2011	30/9/2011	-9.000	10.000	61	-2.011
02/08/2011	30/9/2011	-18.640	10.000	60	-4.097
03/08/2011	30/9/2011	-15.300	10.000	59	-3.307
04/08/2011	30/9/2011	-6.740	10.000	58	-1.432
05/08/2011	30/9/2011	-11.660	10.000	57	-2.435
08/08/2011	30/9/2011	-28.700	10.000	54	-5.677
09/08/2011	30/9/2011	-18.950	10.000	53	-3.679
10/08/2011	30/9/2011	-20.890	10.000	52	-3.979
11/08/2011	30/9/2011	-8.820	10.000	51	-1.648
12/08/2011	30/9/2011	-27.230	10.000	50	-4.987
15/08/2011	30/9/2011	-12.310	10.000	47	-2.119
16/08/2011	30/9/2011	-14.100	10.000	46	-2.376
17/08/2011	30/9/2011	-9.160	10.000	45	-1.510
18/08/2011	30/9/2011	-3.000	10.000	44	-484
19/08/2011	30/9/2011	-4.000	10.000	43	-630
22/08/2011	30/9/2011	-310	10.000	40	-45
23/08/2011	30/9/2011	-2.000	10.000	39	-286
24/08/2011	30/9/2011	-5.000	10.000	38	-696
		78.975.047			79.676.693

V. THÔNG TIN KHÁC.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 10 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	85.216.432.552	60.874.726.186	42.992.941.940	1.272.841.676	845.821.712.068	40.946.582.061	1.077.143.236.483
Mua trong năm		964.333.000		25.366.472			989.699.472
Đầu tư XDCB hoàn thành					47.146.270.645		47.146.270.645
Thanh lý, nhượng bán					25.121.527.023		25.121.527.023
Giảm khác							-
Số dư cuối năm	85.216.432.552	61.839.059.186	42.992.941.940	1.298.208.148	867.846.455.690	40.946.582.061	1.100.157.679.577
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	54.949.388.658	46.746.381.362	27.033.304.548	957.421.164	450.110.731.370	21.235.519.769	601.032.746.870
Khấu hao trong năm (tăng)	4.377.539.776	2.446.004.120	2.807.309.095	79.302.751	21.218.189.924	598.064.778	31.526.410.444
Thanh lý, nhượng bán (giảm)					14.956.331.281		14.956.331.281
Giảm khác							
Số dư cuối năm	59.326.928.434	49.192.385.482	29.840.613.643	1.036.723.915	456.372.590.012	21.833.584.547	617.602.826.033
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	30.267.043.894	14.128.344.824	15.959.637.393	315.420.512	395.710.980.698	19.729.062.292	476.110.489.613
Tại ngày cuối năm	25.889.504.118	12.646.673.704	13.152.328.297	261.484.233	411.473.865.678	19.130.997.514	482.554.853.544

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

<i>Khoản mục</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ (*)</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(38.838.499.409)	3.368.124.791	54.262.955.933	27.131.477.966	600.000.000	137.255.706.641
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(12.673.613.969)					
Tăng từ lợi nhuận trong năm				48.988.499.551	24.494.249.775		489.884.995.506
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm			1.110.305.070				
Tăng khác							600.000.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước							96.165.620.400
Giảm do phân phối lợi nhuận năm nay							227.073.505.652
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước			3.368.124.791				
Giảm khác						600.000.000	
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(51.512.113.378)	1.110.305.070	103.251.455.484	51.625.727.741	0	304.501.576.095
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(51.512.113.378)	1.110.305.070	103.251.455.484	51.625.727.741	-	304.501.576.095
Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	(31.240.745.135)			-	-	
Tăng từ lợi nhuận trong năm	-						477.999.562.288
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm			4.692.232.820	-	-		
Tăng khác	-						12.000.000
Giảm do phân phối lợi nhuận năm nay	-	-		-	-	-	159.950.094.000
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước							
Giảm khác	-		5.802.537.890	-		-	74.348.561
Số dư cuối năm	813.000.000.000	(82.752.858.513)		103.251.455.484	51.625.727.741	-	622.488.695.822